

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 - CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **133/2025/DS-ST**
Ngày 27 – 9 – 2025
V/v tranh chấp hợp đồng góp hội

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Lâm.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hoàng Văn Thái.

2. Ông Nguyễn Văn Tân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thuận Phát – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Lê Ngọc Niềm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 và 27 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2025/TLST-DS ngày 08 tháng 4 năm 2025 về tranh chấp hợp đồng góp hội, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 168/2025/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà **Phạm Thị M**, sinh năm 1968. Địa chỉ: Khóm T, phường N, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

2. Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1970. Địa chỉ: Khóm T, phường N, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn: Chị **Lâm Thị Anh T1**, sinh năm 2000. Địa chỉ: Ấp L, phường L, thành phố Cần Thơ (theo văn bản ủy quyền ngày 06-01-2025, có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông **Võ Văn H**, sinh năm 1971. Địa chỉ: Khóm T, phường N, thành phố Cần Thơ (có mặt).

2. Bà **Võ Thị M1**, sinh năm 1974. Địa chỉ: Khóm T, phường N, thành phố Cần Thơ (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên

đơn bà Phạm Thị M, ông Nguyễn Văn T; người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là chị Lâm Thị Anh T1 trình bày và yêu cầu như sau:

Vào ngày 10-8-2020 âm lịch, bà M và ông T có mở 01 dây hụi, 01 tháng khui 01 lần, 2.000.000 đồng/tháng, có 52 phần. Vợ chồng ông Võ Văn H và bà Võ Thị M1 tham gia 01 phần. Đến ngày 20-9-2021 (âm lịch) ông H và bà M1 hốt hụi, được số tiền 69.700.000 đồng. Khi hốt xong, ông H và bà M1 đóng được 15 lần hụi chết với số tiền là 30.000.000 đồng. Đến ngày 20-02-2023 (âm lịch) thì ông H và bà M1 không đóng hụi lần nào nữa. Vợ chồng ông H và bà M1 còn nợ lại 24 lần hụi chết với tổng số tiền là 48.000.000 đồng. Hụi đã mãn, bà M1, ông T nhiều lần yêu cầu ông H và bà M1 trả lại số tiền 48.000.000 đồng nhưng đến nay ông H và bà M1 không trả.

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc ông Võ Văn H, bà Võ Thị M1 trả tiền hụi chết là 48.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 20-02-2023 (âm lịch) cho đến khi đưa vụ án ra xét xử theo mức lãi suất quy định của Nhà nước, tạm tính đến ngày 20-11-2024 (âm lịch) là 16.800.000 đồng. Tổng cộng là 64.800.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Võ Văn H, bà Võ Thị M1 trình bày và yêu cầu phản tố như sau:

Ông Võ Văn H, bà Võ Thị M1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T2 và bà Phạm Thị M. Lý do như sau:

Đối với dây hụi tháng 2.000.000 đồng, 01 tháng khui 01 lần, mở ngày 10-8-2020 âm lịch, thỏa thuận chung hụi vào ngày 20 âm lịch hàng tháng. Dây hụi này có 52 phần, ông H và bà M tham gia 01 phần. Sau khi góp hụi sống được một thời gian thì hốt hụi, sau khi hốt hụi thì ông, bà góp hụi chết đến lần khui hụi thứ 30. Cho nên ở dây hụi này, ông H và bà M chỉ còn nợ chủ hụi số tiền hụi chết là 22 lần x 2.000.000 đồng x 01 phần = 44.000.000 đồng.

Lý do mà ông, bà không đóng hụi chết cho nguyên đơn nữa vì ông, bà còn tham gia 01 dây hụi khác của nguyên đơn. Cụ thể là dây hụi tháng, hụi 2.000.000 đồng, mở ngày 30 cuối tháng 6 đầu tháng 7 năm 2021 âm lịch, mỗi tháng khui 01 lần, chung hụi vào ngày 10 hàng tháng. Dây hụi này có 45 phần, ông H và bà M tham gia 01 phần, tên trong danh sách chơi hụi là “Vợ 9 H”. Sau đó, H và bà M đã đóng hụi sống được 19 lần, đến lần khui hụi thứ 20 thì bỏ hụi số tiền là 1.050.000 đồng, cao nhất nên lẽ ra phải được hốt hụi ở lần này. Tuy nhiên, sau đó chủ hụi không cho hốt hụi ở lần này mà nói là khi nào mãn mới cho ông, bà hốt hụi. Nếu hốt hụi thì ông, bà sẽ được 61.750.000 đồng (đã trừ đầu thảo). Khi ông H và bà M yêu cầu chủ hụi giao tiền hụi đã hốt lần khui thứ 20 nêu trên thì chủ hụi nói là sẽ chỉ trả lại tiền vốn ở dây hụi này. Từ đó, phát sinh tranh chấp nên ông H và bà M đã ngưng góp hụi ở các dây hụi.

Theo đơn yêu cầu phản tố, các bị đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

Yêu cầu Tòa án chỉ chấp nhận ông Võ Văn H, bà Võ Thị M1 trả tiền hụi chết cho ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị M số tiền hụi chết là 44.000.000 đồng của

dây hui ngày 10-08-2020 âm lịch. Đồng thời, buộc vợ chồng bà Phạm Thị M, ông Nguyễn Văn T phải trả lại cho ông Võ Văn H, bà Võ Thị M1 số tiền hui của dây hui mở ngày 30 cuối tháng 6 đầu tháng 7 năm 2021 âm lịch là 38.000.000 đồng và tính lãi với mức lãi suất theo quy định, từ ngày 20-02-2023 âm lịch (ương lịch là ngày 09-05-2023).

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về mức lãi suất chậm góp hui chết, yêu cầu theo quy định của pháp luật là 10%/năm, so với yêu cầu ban đầu là 20%/năm.

- Bị đơn ông Võ Văn H, bà Võ Thị M1 rút lại một phần yêu cầu phản tố về việc buộc nguyên đơn trả lãi chậm trả trên số tiền hui mà ông, bà đã góp và số lãi hui được hưởng theo yêu cầu là 38.000.000 đồng.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, về việc chấp hành quy định của pháp luật tố tụng đối với những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng. Về việc giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX): Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc các bị đơn ông Võ Văn H, bà Võ Thị M1 có nghĩa vụ liên đới trả cho các nguyên đơn bà Phạm Thị M, ông Nguyễn Văn T số tiền hui chết là 44.000.000 đồng, tiền lãi chậm trả 11.150.773 đồng, tổng cộng 55.150.773 đồng. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn. Buộc các nguyên đơn bà Phạm Thị M, ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho các bị đơn ông Võ Văn H, bà Võ Thị M1 số tiền hui đã góp là 19.700.000 đồng và tiền lãi hui được hưởng 19 kỳ là 17.542.800 đồng, tổng cộng là 37.242.800 đồng. Không chấp nhận phần các phần yêu cầu còn lại của nguyên đơn, bị đơn và tính án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện các bị đơn có địa chỉ cư trú tại phường N, thành phố Cần Thơ; yêu cầu khởi kiện và yêu cầu phản tố đều buộc thực hiện nghĩa vụ trả tiền trong hợp đồng góp hui. Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng (nay là Tòa án nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ) có thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án và xác định quan hệ pháp luật giải quyết về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp hui*” là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc thay đổi yêu cầu khởi kiện: Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về mức lãi suất chậm góp hui chết, yêu cầu theo quy định pháp luật là 10%/năm, là không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên HĐXX chấp nhận sự thay đổi yêu cầu này theo quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về việc rút một phần yêu cầu phản tố: Tại phiên tòa sơ thẩm, các bị đơn rút lại một phần yêu cầu phản tố về việc yêu cầu các nguyên đơn trả lãi đối với số tiền hui sống, lãi hui mà bị đơn đã góp tổng cộng 38.000.000 đồng. Việc rút một phần yêu cầu phản tố của các bị đơn là tự nguyện nên HĐXX chấp nhận và đình

chỉ xét xử đối với phần yêu cầu phản tố mà bị đơn đã rút theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn ở dây hụi ngày 10-8-2020 âm lịch:

[5] Nguyên đơn và bị đơn thống nhất trình bày sự việc giữa hai bên có xác lập giao dịch, dây hụi này 01 tháng khui 01 lần, hụi 2.000.000 đồng, có 52 phần, ông Võ Văn H và bà Võ Thị M1 tham gia 01 phần. Theo hợp đồng giao dịch tiền hụi (Bút lục số 10), ông H và bà M1 đã hốt hụi và được giao phần hụi đã hốt vào ngày 20-9-2021 âm lịch, số tiền 69.700.000 đồng. Do dây hụi mở ngày 10-8-2020 âm lịch, kỳ khui hụi vào ngày 10-9-2021 âm lịch là kỳ thứ 14.

[6] Các nguyên đơn cho rằng sau khi hốt hụi, bị đơn chỉ góp hụi chết được 14 lần, đến ngày 10-11-2022 âm lịch (kỳ 28), sang kỳ 29 thì không đóng nữa nên còn nợ lại 24 kỳ hụi chết là 48.000.000 đồng. Các bị đơn thì cho rằng sau khi hốt hụi đã đóng hụi chết đến kỳ khui thứ 30, còn nợ lại 22 kỳ hụi chết là 44.000.000 đồng. Xét về nghĩa vụ chứng minh, chủ hụi là người có nghĩa vụ lập sổ hụi để theo dõi nên phải chứng minh được hụi viên đã góp được bao nhiêu kỳ hụi, số tiền cụ thể. Lời trình bày ban đầu trong đơn khởi kiện của nguyên đơn cho rằng sau khi hốt hụi, bị đơn góp được 15 kỳ hụi chết nhưng tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cho rằng do âm lịch có tháng nhuận nên thực tế bị đơn chỉ góp được 14 kỳ hụi chết. Giải thích này không phù hợp vì từ khi mở hụi ngày 10-8-2020 âm lịch đến kỳ khui thứ 28, 29, 30 thì không nhuận tháng nào.

[7] Tại bản tự khai ngày 08-8-2025, nguyên đơn đã trình bày rõ sau kỳ khui hụi thứ 19 của dây hụi mở ngày 30-6-2021 âm lịch thì bị đơn ngưng góp hụi kỳ 20 và cũng ngưng góp ở tất cả các dây hụi do mình làm chủ hụi. Theo đó, kỳ hụi thứ 20 của dây hụi tháng mở vào ngày 30-6-2021 âm lịch phải được khui vào ngày 30-01-2023 âm lịch. Có nghĩa là, đối với dây hụi mở ngày 10-8-2020 âm lịch, các bị đơn cũng góp hụi đến kỳ thứ 30 (ngày 10-01-2023 âm lịch) và sang kỳ thứ 31 do đã phát sinh tranh chấp nên đã ngưng góp cho đến khi hụi mãn. Đồng thời, tại yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn cũng yêu cầu tính lãi chậm góp từ ngày 20-02-2023 âm lịch, cho thấy kỳ cuối cùng mà bị đơn góp hụi chết là kỳ 30.

[8] Do đó, HĐXX có đủ cơ sở xác định ở dây hụi mở ngày 10-8-2020 âm lịch, ông H và bà M1 hốt hụi ở kỳ thứ 14, góp hụi chết xong kỳ 30 thì ngưng góp nên còn nợ lại 22 lần hụi chết chưa góp là 44.000.000 đồng. Hụi đã mãn nên nguyên đơn (chủ hụi) yêu cầu bị đơn (hụi viên) trả số tiền hụi chết chưa góp và tiền lãi chậm góp với mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chậm trả, phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 22, Điều 24 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường nên HĐXX chấp nhận.

[9] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn ở dây hụi ngày 30-6-2021 âm lịch:

[10] Nguyên đơn và bị đơn cũng thống nhất trình bày sự việc giữa hai bên có xác lập giao dịch góp hụi ngày 30-6-2021 âm lịch, 01 tháng khui 01 lần, hụi 2.000.000 đồng, có 45 phần, ông H và bà M1 tham gia 01 phần. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn cho rằng bị đơn chỉ góp được 18 lần hụi sống, đến kỳ khui hụi thứ 19 thì không góp. Điều này mâu thuẫn với lời khai ban đầu của nguyên đơn

tại Bản tự khai ngày 08-8-2025 xác định bị đơn góp được 19 kỳ hội. Việc thay đổi lời khai này được nguyên đơn cho rằng sau khi xem lại sổ cái thì ông H chỉ đóng 18 kỳ, nhưng nguyên đơn không cung cấp sổ này để chứng minh.

[11] Bị đơn ông Võ Văn H, bà Võ Thị M1 cho rằng vào kỳ khai hội thứ 20, ông H bỏ lãi 1.050.000 đồng là cao nhất nhưng chủ hội không cho hốt hội nên mới ngưng góp từ đó. Ngược lại, nguyên đơn cho rằng ông H tham gia 02 chân hội (ở 02 dây hội khác nhau), đã hốt 01 chân nên theo thỏa thuận của dây hội và tập quán giao dịch về hội thì ông H phải dẫn lại, để cho những hội viên khác được hốt trước. Tuy nhiên, theo sổ sách và hợp đồng giao dịch tiền hội mà nguyên đơn cung cấp thì thỏa thuận ghi rõ: *“khai lúc 12 giờ. Trong thời gian khai hội phải giữ kín, ai bỏ thăm cao thì được hốt”*. Đồng thời, xem xét lịch sử hốt hội của các hội viên khác thì bà Nguyễn Thị Cẩm L tham gia đến 04 chân hội nhưng vẫn được hốt ở các kỳ 6, 8, 17, 19 (Bút lục 42); trong khi ở dây hội này ông H chỉ tham gia 01 chân hội. Do đó, lập luận và giải thích của nguyên đơn ở phần này là không phù hợp, HĐXX không chấp nhận.

[12] Điểm d khoản 2 Điều 15 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường quy định thành viên trong hội (họ) có lãi có quyền: *“Hưởng lãi từ thành viên lĩnh họ”*. Trong trường hợp này, ông Võ Văn H, bà Võ Thị M1 đã góp hội sống hợp lệ được 19 kỳ nên có quyền hưởng lãi từ các thành viên đã hốt hội (lĩnh họ) trong 19 kỳ đó. Hiện nay, dây hội đã khai đến mãn chứ không bị bế hội hay ngưng hội, nếu chỉ trả tiền hội thực góp cho hội viên đã góp hội sống thì phần lãi hội đã bỏ ra này do chủ hội được hưởng là không phù hợp. Vì vậy, yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc nguyên đơn trả số tiền hội đã góp và hưởng lãi từ các thành viên đã hốt hội là có cơ sở, phù hợp quy định của pháp luật nên HĐXX chấp nhận.

[13] Tuy nhiên, tại khoản 1 Điều 21 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường có quy định: *“Lãi suất trong họ có lãi do các thành viên của dây họ thỏa thuận hoặc do từng thành viên đưa ra để được lĩnh họ tại mỗi kỳ mở họ nhưng không vượt quá 20%/năm của tổng giá trị các phần họ phải góp trừ đi giá trị các phần họ đã góp trên thời gian còn lại của dây họ. Trường hợp mức lãi suất giới hạn nói trên được điều chỉnh bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự thì áp dụng mức lãi suất giới hạn được điều chỉnh đó”*. Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận hoặc do từng thành viên đưa ra để được lĩnh hội tại mỗi kỳ mở hội vượt quá lãi suất giới hạn theo quy định thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

[14] Tại Danh sách kêu hội của dây hội 2.000.000 đồng mở ngày 30 cuối tháng 6 đầu tháng 7 năm 2021 âm lịch (Bút lục 42), đại diện hợp pháp của nguyên đơn đã cung cấp được lịch sử kêu hội, số tiền hội đã góp của 19 kỳ khai hội. Trong đó, mức lãi suất đưa ra tại các kỳ khai thứ 13 - 14 và các kỳ khai thứ 16 - 19 là vượt quá lãi suất giới hạn theo quy định nêu trên, nên phần lãi vượt quá không có hiệu lực, được điều chỉnh ở mức 20%/năm của tổng giá trị các phần hội phải góp trừ đi giá trị các phần hội đã góp trên thời gian còn lại của dây hội. Cụ thể, ở kỳ khai thứ 13, lãi suất do thành viên đưa ra là 1.300.000 đồng, lãi quy định là

1.095.600đồng; kỳ 14 lãi đưa ra 1.150.000 đồng, theo quy định 1.062.400 đồng; kỳ 16 lãi đưa ra 1.000.000 đồng, theo quy định 996.000 đồng; kỳ 17 lãi đưa ra 1.100.000 đồng, theo quy định 962.800 đồng; kỳ 18 lãi đưa ra 1.150.000 đồng, theo quy định 929.600 đồng; kỳ 19 lãi đưa ra 1.000.000 đồng, theo quy định 896.400 đồng. Yêu cầu phản tố của bị đơn về lãi hui được chấp nhận một phần.

[15] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn đều có căn cứ để chấp nhận một phần; đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa sơ thẩm là có cơ sở, phù hợp với nhận định của HĐXX nên được HĐXX chấp nhận.

[16] Án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận, theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235, Điều 244, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471 của Bộ luật Dân sự; điểm d khoản 2 Điều 15, Điều 16, Điều 18, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 24 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về hộ, hui, biên, phường; khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc các bị đơn ông Võ Văn H, bà Võ Thị M1 có nghĩa vụ liên đới trả cho các nguyên đơn bà Phạm Thị M, ông Nguyễn Văn T số tiền hui chết là 44.000.000 đồng, tiền lãi chậm trả 11.150.773 đồng, tổng cộng 55.150.773 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số tiền hui chết chưa góp là 4.000.000 đồng.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn.

Buộc các nguyên đơn bà Phạm Thị M, ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho các bị đơn ông Võ Văn H, bà Võ Thị M1 số tiền hui đã góp là

19.700.000 đồng và tiền lãi hui được hưởng 19 kỳ là 17.542.800 đồng, tổng cộng là 37.242.800 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc nguyên đơn trả số tiền lãi hui được hưởng là 757.200 đồng.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà Phạm Thị M, ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm liên đới chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm 2.162.140 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.620.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009823 ngày 20-3-2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng (nay là Thi hành án dân sự thành phố C). Bà Phạm Thị M, ông Nguyễn Văn T còn phải chịu 542.140 đồng.

- Bị đơn ông Võ Văn H, bà Võ Thị M1 có trách nhiệm liên đới chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm 3.057.539 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 950.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000565 ngày 16-7-2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. Ông Võ Văn H, bà Võ Thị M1 còn phải chịu 2.107.539 đồng.

6. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa mà không có người đại diện thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Cần Thơ;
- VKSND khu vực 7 - Cần Thơ;
- THADS thành phố Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thanh Lâm